

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 57

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11872026/68425807/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		605.817.871.710	520.292.514.555
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	134.540.302.448	101.106.964.799
111	1. Tiền		107.662.315.271	86.164.804.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.877.987.177	14.942.160.069
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		297.184.838.060	239.824.455.702
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	297.184.838.060	239.824.455.702
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.717.781.624	59.016.181.383
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	30.673.923.627	26.072.911.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.286.670.769	5.021.939.338
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	1.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.440.163.035	28.120.824.966
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(182.975.807)	(199.494.351)
140	IV. Hàng tồn kho	8	86.555.253.302	100.560.155.659
141	1. Hàng tồn kho		86.555.253.302	100.560.155.659
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.819.696.276	19.784.757.012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.318.011.027	6.225.963.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	18.491.905.737	13.558.580.274
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	9.779.512	213.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		247.462.399.518	240.951.725.068
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.917.310.490	6.313.589.845
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.917.310.490	6.313.589.845
220	II. Tài sản cố định		136.128.332.805	119.714.656.200
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	112.027.818.385	111.224.796.254
222	Nguyên giá		312.142.647.359	298.734.152.963
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(200.114.828.974)	(187.509.356.709)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.100.514.420	8.489.859.946
228	Nguyên giá		28.158.407.287	12.297.207.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.057.892.867)	(3.807.347.341)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.425.750.826	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.425.750.826	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	63.961.981.919	68.811.126.479
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		57.066.287.519	60.227.994.479
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.107.420.700)	(943.008.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.597.974.400	3.121.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.029.023.478	46.112.352.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	21.374.934.199	19.671.485.322
269	2. Lợi thế thương mại	13	17.654.089.279	26.440.867.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		853.280.271.228	761.244.239.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		234.980.632.497	173.523.573.182
310	I. Nợ ngắn hạn		234.424.882.497	171.323.573.182
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	69.626.650.985	61.425.630.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	9.127.462.448	2.604.072.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.757.075.165	15.712.896.648
314	4. Phải trả người lao động		54.931.117.362	44.279.783.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.117.810.924	14.036.616.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.964.478.099	4.148.310.407
320	7. Vay ngắn hạn	18	46.284.810.602	24.134.272.987
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.615.476.912	4.981.990.970
330	II. Nợ dài hạn		555.750.000	2.200.000.000
338	1. Vay dài hạn	18	555.750.000	2.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		618.299.638.731	587.720.666.441
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	618.299.638.731	587.720.666.441
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.341.501.518	55.366.478.200
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối năm trước		1.378.728.200	(55.373.977.386)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		74.962.773.318	110.740.455.586
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	91.958.137.213	82.354.188.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		853.280.271.228	761.244.239.623


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.330.042.251.352	1.099.692.496.428
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.330.042.251.352	1.099.692.496.428
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(516.898.973.738)	(460.370.080.058)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		813.143.277.614	639.322.416.370
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	17.902.719.380	17.141.206.552
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(4.051.592.021) (2.316.319.106)	(4.520.670.944) (1.886.796.422)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	12.1	(3.161.706.960)	151.262.296
25	9. Chi phí bán hàng	25	(387.936.378.086)	(313.935.912.157)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(179.629.323.968)	(167.780.284.289)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.266.995.959	170.378.017.828
31	12. Thu nhập khác	26	4.122.844.025	7.901.411.255
32	13. Chi phí khác	26	(4.301.474.979)	(695.177.246)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(178.630.954)	7.206.234.009
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		256.088.365.005	177.584.251.837
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(53.709.527.593)	(26.986.732.473)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		202.378.837.412	150.597.519.364
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		148.621.058.440	115.579.778.195
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	53.757.778.972	35.017.741.169
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.179	2.474
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	3.179	2.474

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		256.088.365.005	177.584.251.837
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		34.317.991.996	35.764.395.453
03	Các khoản dự phòng		147.893.456	847.090.051
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58.810.679	71.260.905
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.940.423.015)	(14.173.057.653)
06	Chi phí lãi vay	24	2.316.319.106	1.886.796.422
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		278.988.957.227	201.980.737.015
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.717.141.638)	7.451.652.126
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		14.004.902.357	(46.974.756.656)
11	Tăng các khoản phải trả		28.883.763.442	45.265.435.697
12	Tăng chi phí trả trước		(1.795.496.166)	(10.926.212.378)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.311.953.780)	(2.682.316.477)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.231.769.317)	(14.385.035.682)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.834.879.180)	(1.458.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		260.986.382.945	178.271.503.645
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(44.749.162.372)	(41.552.263.463)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.990.909.091	10.213.859.504
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(259.736.156.758)	(215.483.262.809)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		202.398.800.000	121.205.905.480
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.406.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		15.100.291.472	11.115.773.450
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(82.995.318.567)	(124.905.987.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.000.000.000	30.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	131.419.417.402	65.386.491.347
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(110.913.129.787)	(77.285.660.667)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(179.052.056.745)	(13.157.850.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(144.545.769.130)	(25.027.019.320)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		33.445.295.248	28.338.496.487
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.106.964.799	72.821.288.527
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.957.599)	(52.820.215)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	134.540.302.448	101.106.964.799

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.520 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.469 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho tại các nhà hàng, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Đối với hàng tồn kho tại địa điểm kinh doanh khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ 6,5 năm đến 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế. Các chi phí này, được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác); và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 31.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.475.656.443	7.302.677.577
Tiền gửi ngân hàng	100.967.516.859	78.679.392.408
Tiền đang chuyển	219.141.969	182.734.745
Các khoản tương đương tiền	26.877.987.177	14.942.160.069
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	26.872.974.400	14.936.500.000
- Khoản tương đương tiền khác (**)	5.012.777	5.660.069
TỔNG CỘNG	134.540.302.448	101.106.964.799

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 1,6%/năm tới 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng với chi tiết như sau:

- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng giá trị 5,155 tỷ VND được Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty, sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.
- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng giá trị 1,66 tỷ VND được Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	297.184.838.060	239.824.455.702
TỔNG CỘNG	297.184.838.060	239.824.455.702

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm (31 tháng 12 năm 2023: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng với chi tiết như sau:

- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng giá trị 30,3 tỷ VND được Công ty sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.
- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng số tiền lần lượt là 5,86 tỷ VND, 11,016 tỷ VND, 3,9 tỷ VND và 3,3 tỷ VND được Công ty Taseco Media, Công ty Taseco Đà Nẵng, Công ty Jalux Taseco, Công ty Hà Linh, các công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh và bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- ▶ Khoản tiền gửi 45,8 tỷ VND được Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty, sử dụng để ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam, công ty liên kết và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco, công ty cùng Tập đoàn Taseco.
- ▶ Khoản tiền gửi 600 triệu VND được Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.191.978.375	6.105.616.000
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	5.269.577.961	3.156.846.297
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	2.089.091.665	3.229.925.000
Công ty TNHH Đầu tư Bốn mùa	-	3.356.668.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại	-	525.696.478
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.955.259.976	9.359.986.127
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	168.015.650	338.172.728
TỔNG CỘNG	30.673.923.627	26.072.911.430
Dự phòng phải thu khó đòi	(182.975.807)	(199.494.351)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng và Thương mại	-	997.500.000
Trả trước cho người bán khác	4.286.670.769	3.989.239.338
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	35.200.000
TỔNG CỘNG	4.286.670.769	5.021.939.338

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	12.097.090.960	-	9.276.791.752	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, cho vay	6.378.018.155	-	6.481.538.835	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.928.225.312	-	1.467.577.154	-
Phải thu khác	5.036.828.608	-	10.894.917.225	-
TỔNG CỘNG	26.440.163.035	-	28.120.824.966	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	887.152.353	-	840.022.973	-
<i>Phải thu khác</i>	25.553.010.682	-	27.280.801.993	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	6.916.010.490	-	6.312.589.845	-
Phải thu khác	1.300.000	-	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.917.310.490	-	6.313.589.845	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	4.711.920.120	-	4.757.100.120	-
<i>Phải thu khác</i>	2.205.390.370	-	1.556.489.725	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	72.069.771.930	-	87.699.915.293	-
Hàng mua đang đi trên đường	12.736.372.328	-	10.335.751.924	-
Công cụ, dụng cụ	1.749.109.044	-	2.524.488.442	-
TỔNG CỘNG	86.555.253.302	-	100.560.155.659	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 12,8 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 18.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.219.971.340	1.786.167.382
Chi phí sửa chữa	543.752.348	816.523.518
Chi phí bảo hiểm	325.751.155	342.300.773
Chi phí đồng phục nhân viên	1.673.891.712	1.306.889.512
Chi phí thuê mặt bằng	710.365.772	448.390.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.844.278.700	1.525.692.553
TỔNG CỘNG	6.318.011.027	6.225.963.738
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.019.429.008	11.394.879.449
Chi phí sửa chữa	7.323.950.048	5.780.467.626
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.031.555.143	2.496.138.247
TỔNG CỘNG	21.374.934.199	19.671.485.322

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	196.583.636.415	48.563.698.041	47.293.063.684	6.293.754.823	-	298.734.152.963	
- Mua trong năm	876.626.247	8.212.498.143	10.150.276.990	352.411.790	1.561.927.100	21.153.740.270	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.903.003.473	129.190.000	-	-	-	7.032.193.473	
- Thanh lý	-	-	(13.581.984.546)	-	-	(13.581.984.546)	
- Giảm khác	(357.855.189)	(702.922.158)	-	(134.677.454)	-	(1.195.454.801)	
Số cuối năm	204.005.410.946	56.202.464.026	43.861.356.128	6.511.489.159	1.561.927.100	312.142.647.359	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	84.681.300.223	29.984.189.683	4.446.405.254	4.496.759.622	-	123.608.654.782	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	121.108.286.864	35.456.629.941	26.881.873.790	4.062.566.114	-	187.509.356.709	
- Khấu hao trong năm	14.824.539.769	4.477.146.498	5.037.069.641	714.131.569	227.781.050	25.280.668.527	
- Thanh lý	-	-	(11.608.442.908)	-	-	(11.608.442.908)	
- Giảm khác	(357.855.189)	(574.220.711)	-	(134.677.454)	-	(1.066.753.354)	
Số cuối năm	135.574.971.444	39.359.555.728	20.310.500.523	4.642.020.229	227.781.050	200.114.828.974	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	75.475.349.551	13.107.068.100	20.411.189.894	2.231.188.709	-	111.224.796.254	
Số cuối năm	68.430.439.502	16.842.908.298	23.550.855.605	1.869.468.930	1.334.146.050	112.027.818.385	

Một số phương tiện vận tải của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 5,6 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.866.329.588	4.151.739.687	279.138.012	12.297.207.287
- Mua mới	15.620.000.000	241.200.000	-	15.861.200.000
Số cuối năm	23.486.329.588	4.392.939.687	279.138.012	28.158.407.287
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.236.582.505	267.592.000	3.504.174.505
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	3.646.702.327	160.645.014	3.807.347.341
- Hao mòn trong năm	-	196.501.640	54.043.886	250.545.526
Số cuối năm	-	3.843.203.967	214.688.900	4.057.892.867
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	7.866.329.588	505.037.360	118.492.998	8.489.859.946
Số cuối năm	23.486.329.588	549.735.720	64.449.112	24.100.514.420

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2,3 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	57.066.287.519	-	60.227.994.479	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	(1.107.420.700)	6.405.140.700	(943.008.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	1.597.974.400	-	3.121.000.000	-
TỔNG CỘNG		65.069.402.619	(1.107.420.700)	69.754.135.179	(943.008.700)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty VinaCS là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, và các dịch vụ phụ trợ khác.

Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	95.534.334.282
Số cuối năm	95.534.334.282
Lợi thế thương mại:	
Số đầu năm	10.871.665.718
Số cuối năm	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(46.178.005.521)
- Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(3.161.706.960)
Số cuối năm	(49.339.712.481)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	60.227.994.479
Số cuối năm	57.066.287.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.107.420.700)	5.297.720.000	6.405.140.700	(943.008.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(1.107.420.700)	5.297.720.000	6.405.140.700	(943.008.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cùng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	943.008.700	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	164.412.000	943.008.700
Số cuối năm	1.107.420.700	943.008.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.097.974.400	1.097.974.400	2.121.000.000	2.121.000.000
Đầu tư trái phiếu (**)	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.597.974.400	1.597.974.400	3.121.000.000	3.121.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,9%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số các khoản tiền gửi này để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu của Vietinbank cộng 1,3%/năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	Công ty Hà Linh	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Số cuối năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	34.125.746.675	2.589.417.947	36.715.164.622
Phân bổ trong năm	7.060.499.312	1.726.278.631	8.786.777.943
Số cuối năm	41.186.245.987	4.315.696.578	45.501.942.565
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.767.498.856	14.673.368.366	26.440.867.222
Số cuối năm	4.706.999.544	12.947.089.735	17.654.089.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	8.197.934.869	8.197.934.869	4.626.144.144	4.626.144.144
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	8.348.827.703	8.348.827.703	4.346.946.822	4.346.946.822
Jalux Inc	6.181.545.604	6.181.545.604	7.003.063.795	7.003.063.795
Phải trả cho người bán khác	43.952.466.758	43.952.466.758	36.678.411.053	36.678.411.053
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.945.876.051	2.945.876.051	8.771.064.421	8.771.064.421
TỔNG CỘNG	69.626.650.985	69.626.650.985	61.425.630.235	61.425.630.235

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền Thông Thiên Hy Long Việt Nam	4.081.828.675	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	2.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.092.338.000	1.252.422.105
Khách hàng khác	1.753.295.773	1.351.650.238
TỔNG CỘNG	9.127.462.448	2.604.072.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.946.780.989	53.709.527.593	(45.231.769.317)	22.424.539.265
Thuế thu nhập cá nhân	503.479.692	7.036.199.963	(7.194.340.468)	345.339.187
Thuế giá trị gia tăng	1.226.080.492	16.523.800.708	(14.802.498.003)	2.947.383.197
Các loại thuế khác	36.555.475	1.721.129.679	(1.717.871.638)	39.813.516
TỔNG CỘNG	15.712.896.648	78.990.657.943	(68.946.479.426)	25.757.075.165
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	13.558.580.274	21.760.879.746	(16.827.554.283)	18.491.905.737
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	9.566.512	-	9.779.512
TỔNG CỘNG	13.558.793.274	21.770.446.258	(16.827.554.283)	18.501.685.249

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	6.520.792.549	6.825.696.391
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	2.230.564.508	1.964.002.994
Chi phí thuê căn hộ	4.286.505.113	3.975.848.664
Chi phí phải trả khác	1.821.625.218	1.271.068.138
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.258.323.536	-
TỔNG CỘNG	16.117.810.924	14.036.616.187

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	774.945.574	863.303.479
Nhận ký quỹ, ký cược	808.900.000	350.000.000
Các khoản phải trả khác	3.053.632.525	2.919.089.120
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	327.000.000	15.917.808
TỔNG CỘNG	4.964.478.099	4.148.310.407

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
Thuyết minh		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
	Vay ngắn hạn	21.334.272.987	21.334.272.987	128.455.417.402	(107.186.879.787)	42.602.810.602	42.602.810.602	
	Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	1.800.000.000	1.800.000.000	4.608.250.000	(2.726.250.000)	3.682.000.000	3.682.000.000	
	Vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-	-	
	TỔNG CỘNG	24.134.272.987	24.134.272.987	133.063.667.402	(110.913.129.787)	46.284.810.602	46.284.810.602	
Dài hạn								
18.2	Vay ngắn hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(4.608.250.000)	555.750.000	555.750.000	
	TỔNG CỘNG	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(4.608.250.000)	555.750.000	555.750.000	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	32.467.295.868	Gốc vay được trả trong vòng 4 tháng theo từng giấy nhận nợ với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 4 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2%	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho, quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba; phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay, và giá trị khoản trái phiếu của Công ty Taseco Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	10.119.485.934	Gốc vay được trả trong vòng 5 tháng theo từng giấy nhận nợ với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	6,46%	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 5,1 tỷ VND tại ngân hàng cho vay của Công ty Taseco Sài Gòn.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.028.800	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 36 tháng. Gốc vay thanh toán hàng tháng.	Lãi suất chậm trả được xác định là 0,3%/ngày chậm trả	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 55 triệu VND tại ngân hàng cho vay của Công ty Taseco Sài Gòn.

TỔNG CỘNG

42.602.810.602

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.200.000.000	Kỳ hạn trả gốc vay là 3 tháng một lần, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%	Một số phương tiện vận tải của Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	2.037.750.000	Kỳ hạn trả gốc vay là 3 tháng một lần, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8% - 7,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

TỔNG CỘNG

4.237.750.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.682.000.000
Vay dài hạn	555.750.000

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.981.990.970	1.672.065.389
Trích lập quỹ	6.071.365.122	4.517.925.581
Sử dụng quỹ	(3.437.879.180)	(1.208.000.000)
Số cuối năm	7.615.476.912	4.981.990.970



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Tổng cộng
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Năm trước				
Số đầu năm	450.000.000.000	(55.373.977.386)	60.847.960.132	455.473.982.746
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	115.579.778.195	35.017.741.169	150.597.519.364
- Góp thêm vốn vào công ty con	-	-	30.000.000	30.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(13.157.850.000)	(13.157.850.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.195.405.581)	(322.520.000)	(4.517.925.581)
- Chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC	-	(80.979.028)	(81.060)	(81.060.088)
- Giảm khác	-	(562.938.000)	(61.062.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
Năm nay				
Số đầu năm	450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	148.621.058.440	53.757.778.972	202.378.837.412
- Góp thêm vốn vào công ty con	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(121.500.000.000)	(57.577.500.000)	(179.077.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.547.815.122)	(523.550.000)	(6.071.365.122)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(598.220.000)	(52.780.000)	(651.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731

(*) Công ty và các công ty con chia cổ tức năm 2023, tạm ứng cổ tức năm 2024 (thuyết minh số 20.5), trả thù lao Hội đồng Quản trị và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-Tas.Airs-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	121.500.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	121.500.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 1.200 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu	67.500.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	121.489.556.745	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.330.042.251.352	1.099.692.496.428
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	821.921.884.402	671.618.665.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	508.120.366.950	428.073.830.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.330.042.251.352	1.099.692.496.428
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	1.325.547.845.212	1.095.518.228.074
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.494.406.140	4.174.268.354

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	15.023.236.545	13.531.677.049
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.874.155.835	3.609.529.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.327.000	-
TỔNG CỘNG	17.902.719.380	17.141.206.552

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	284.969.733.796	246.628.128.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	231.929.239.942	213.741.951.874
TỔNG CỘNG	516.898.973.738	460.370.080.058

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.316.319.106	1.886.796.422
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	164.412.000	943.008.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.570.860.915	1.690.865.822
TỔNG CỘNG	4.051.592.021	4.520.670.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	129.286.585.425	109.963.101.595
Chi phí thuê kho, mặt bằng	181.863.338.122	139.337.420.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.731.211.195	34.882.679.657
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.841.963.244	10.788.207.006
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.851.288.354	15.794.786.049
Chi phí khác	6.361.991.746	3.169.717.769
TỔNG CỘNG	387.936.378.086	313.935.912.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	107.257.451.733	93.323.982.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.477.290.649	41.795.667.328
Chi phí thuê kho, mặt bằng	11.279.092.411	10.506.109.954
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	8.786.777.943	8.786.777.943
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.248.954.665	3.781.282.215
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.168.823.446	3.246.522.008
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	1.262.071.086	1.298.000.000
Chi phí khác	7.148.862.035	5.041.942.540
TỔNG CỘNG	179.629.323.968	167.780.284.289

(*) Đây là chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY").

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	1.519.037.813	5.006.035.805
Lãi thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.127.183.914	506.885.899
Thu nhập từ bảo hiểm, thanh lý hợp đồng BCC	-	1.239.013.005
Các khoản khác	476.622.298	1.149.476.546
	4.122.844.025	7.901.411.255
Chi phí khác		
Chi phí quyền góp, từ thiện	2.040.000.000	-
Chi phí nộp phạt, bồi thường	1.510.957.393	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	46.763.028	12.983.823
Chi phí khác	703.754.558	682.193.423
	4.301.474.979	695.177.246
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(178.630.954)	7.206.234.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	409.794.750.348	368.814.496.344
Chi phí nhân công	280.394.586.050	242.616.458.418
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.531.214.053	26.977.617.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.619.712.318	86.948.271.676
Chi phí thuê kho, mặt bằng, quảng cáo	232.516.945.670	198.709.412.814
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	8.786.777.943	8.786.777.943
Chi phí khác	14.820.689.410	9.233.241.799
TỔNG CỘNG	1.084.464.675.792	942.086.276.504

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoài trừ:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.498.830.670	26.986.732.473
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.210.696.923	-
TỔNG CỘNG	53.709.527.593	26.986.732.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	256.088.365.005	177.584.251.837
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	51.217.673.001	35.516.850.367
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.757.355.589	1.757.355.589
Khoản lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	632.341.391	(30.252.460)
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	149.372.019	80.066.102
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành các năm trước được sử dụng trong năm nay	-	(795.890.462)
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	792.828.529	523.066.757
Lỗ thuế năm trước mang sang	(991.236.347)	(12.846.300.476)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu của năm trước	2.210.696.923	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(3.032.983.135)	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	973.479.623	2.781.837.056
Chi phí thuế TNDN	53.709.527.593	26.986.732.473

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2020	2025	46.944.868.313	(25.639.325.297)	-	21.305.543.016
2021	2026	97.980.689.736	(69.798.767.680)	-	28.181.922.056
2022	2027	11.897.046.069	(1.301.077.919)	-	10.595.968.150
2023	2028	13.785.991.276	(4.956.181.736)	-	8.829.809.540
2024	2029	4.867.398.117	-	-	4.867.398.117
TỔNG CỘNG		175.475.993.511	(101.695.352.632)	-	73.780.640.879

(*) Khoản lỗ tính thuế của Tập đoàn và các công ty con được ước tính theo tờ khai thuế và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn và các công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ (*)	Đã được khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2021	2026	1.930.499.862	(1.815.440.777)	-	115.059.085
2022	2027	2.230.867.458	(2.164.011.533)	-	66.855.925
2023	2028	400.330.510	-	-	400.330.510
2024	2029	746.860.093	-	-	746.860.093
TỔNG CỘNG		5.308.557.923	(3.979.452.310)	-	1.329.105.613

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay không được trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này tại công ty con này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty VinaCS	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.831.969.184	10.951.700.426
		Cổ tức đã trả	63.365.000.000	1.120.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	8.500.000.000	5.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	7.000.000.000	5.000.000.000
		Đi vay	-	1.000.000.000
		Trả gốc vay	1.000.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.192.513.596	1.404.373.684
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.211.940.527	2.030.179.856
Công ty Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trả gốc vay	-	8.000.000.000
Công ty Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, dịch vụ	3.233.829.578	7.741.965.669
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.395.431.157	1.380.501.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	39.570.725.862	35.347.054.173
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	986.110.218	3.999.113.517
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.034.456	763.586.842
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Chuyển tiền góp vốn tại Công ty Taseco Sài Gòn	8.000.000.000	-
		Cổ tức được chia từ Công ty Taseco Sài Gòn và Công ty Taseco Phú Quốc	9.600.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức được chia từ Công ty Hà Linh	500.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	Chuyển tiền góp vốn tại Công ty Taseco Sài Gòn	6.000.000.000	-
		Cổ tức được chia từ Công ty Taseco Sài Gòn, Công ty Taseco Phú Quốc và Hà Linh	10.200.000.000	2.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài trừ khoản cho vay bên liên quan, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn p(ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và các công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và Điều lệ của các công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.665.600	5.014.278
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.960.750	177.248.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.389.300	99.989.250
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	55.921.000
			168.015.650	338.172.728
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Cung cấp dịch vụ	-	35.200.000
			-	35.200.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay (*)	1.500.000.000	-
			1.500.000.000	-

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 7%/năm. Lãi và gốc đáo hạn vào ngày 23 tháng 1 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	461.407.100	76.374.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	167.916.000	722.736.000
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu khác	101.134.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	64.625.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	28.604.000	3.942.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	26.465.753	-
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	37.000.000	36.970.973
			887.152.353	840.022.973
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	45.180.000
			4.711.920.120	4.757.100.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.249.766.636	3.745.587.241
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	437.947.789	1.797.464.778
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	209.490.369	140.144.039
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.194.853	30.609.235
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.299.091	6.235.672
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	9.177.313	2.902.883.456
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	148.140.000
			2.945.876.051	8.771.064.421
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí thuê	1.258.014.281	-
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí vận chuyển	309.255	-
			1.258.323.536	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay và phải trả khác	300.000.000	15.917.808
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả khác	27.000.000	-
			327.000.000	15.917.808
Vay (Thuyết minh số 18)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
			-	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.197.925.000	1.014.102.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Kim Hongjin	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	782.552.000	691.365.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	963.006.000	847.974.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	910.894.000	853.619.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		4.298.377.000	3.851.060.000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	148.621.058.440	115.579.778.195
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.560.065.122)	(4.183.155.581)
Lợi nhuận chia cho đối tác liên kết của Taseco Đà Nẵng	-	(80.979.028)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	143.060.993.318	111.315.643.586
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.179	2.474
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.179	2.474

Lợi nhuận thuần sau thuế dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay được điều chỉnh cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác).
- ▶ Bộ phận kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu	1.261.395.400.135		68.646.851.217		1.330.042.251.352
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	399.039.912		2.871.094.371	(3.270.134.283)	-
Tổng doanh thu	1.261.794.440.047		71.517.945.588	(3.270.134.283)	1.330.042.251.352
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	275.556.878.975		(7.341.398.112)	-	268.215.480.863
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)					(12.127.115.858)
Lợi nhuận thuần trước thuế					256.088.365.005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(53.709.527.593)
Lợi nhuận thuần sau thuế	(53.709.527.593)		-	-	202.378.837.412
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	747.446.035.878		54.995.925.215	(11.525.697.384)	790.916.263.709
Tài sản không phân bổ (**)			-	-	62.364.007.519
Tổng tài sản	747.446.035.878		54.995.925.215	(11.525.697.384)	853.280.271.228
Công nợ bộ phận	221.382.360.570		25.123.969.311	(11.525.697.384)	234.980.632.497
Công nợ không phân bổ					-
Tổng công nợ	221.382.360.570		25.123.969.311	(11.525.697.384)	234.980.632.497
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định			2.753.805.145		21.153.740.270
Tài sản cố định hữu hình	18.399.935.125		-		15.861.200.000
Tài sản cố định vô hình	15.861.200.000		-		7.032.193.473
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.032.193.473		-		25.531.214.053
Khấu hao và hao mòn	22.615.357.151		2.915.856.902	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.038.106.159.622		61.586.336.806	-	1.099.692.496.428
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	715.447.350		1.186.084.079	(1.901.531.429)	-
Tổng doanh thu	1.038.821.606.972		62.772.420.885	(1.901.531.429)	1.099.692.496.428
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	188.964.071.369		(9.950.537.894)	-	179.013.533.475
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)					(1.429.281.638)
Lỗ thuần trước thuế	(26.986.732.473)		-	-	177.584.251.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(26.986.732.473)
Lợi nhuận thuần sau thuế					150.597.519.364
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	645.738.082.792		56.078.948.936	(6.262.918.584)	695.554.113.144
Tài sản không phân bổ (**)	-		-	-	65.690.126.479
Tổng tài sản	645.738.082.792		56.078.948.936	(6.262.918.584)	761.244.239.623
Công nợ bộ phận	159.188.237.369		20.598.254.397	(6.262.918.584)	173.523.573.182
Công nợ không phân bổ					-
Tổng công nợ	159.188.237.369		20.598.254.397	(6.262.918.584)	173.523.573.182
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	17.706.194.768		723.384.364	-	18.429.579.132
Tài sản cố định hữu hình	58.010.000		-	-	58.010.000
Tài sản cố định vô hình	26.214.004.279		-	-	26.214.004.279
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.228.783.796		2.748.833.714	-	26.977.617.510
Khấu hao và hao mòn					

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản thu nhập khác, chi phí khác, phân bổ lợi thế thương mại và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn).

Một số chỉ tiêu của thông tin theo bộ phận đã được trình bày lại để nhất quán với cách phân loại năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 10 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 4 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 7 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2025 tới tháng 12 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 1 năm 2028;
- ▶ Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	164.920.946.616	161.708.958.726
Trên 1 đến 5 năm	174.632.487.242	157.893.450.492
Trên 5 năm	50.508.904.320	-
TỔNG CỘNG	390.062.338.178	319.602.409.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Bảo lãnh

Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty. Theo thư bảo lãnh vay vốn, Công ty cam kết sẽ thanh toán cho bên được bảo lãnh với số tiền tối thiểu bằng toàn bộ số dư tín dụng của Công ty Taseco Đà Nẵng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- USD	225.116,5	349.722,53
- AUD	5	1.085
- EURO	53.851,06	2.712,35
- JYP	11.185,2	48.485
- SGD	10	155
- THB	-	4.850

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn